

**Danh sách sinh viên phúc khảo 181HN\_D2\_L1**

| <b>TT</b> | <b>MSSV</b> | <b>Mã HP</b> | <b>Tên học phần</b>     | <b>Nhóm</b> | <b>Điểm<br/>Phúc<br/>khảo</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------|--------------|-------------------------|-------------|-------------------------------|----------------|
| 1         | 1421080340  | 4000002      | Tâm lý học đại cương    | 01          | 8.5                           |                |
| 2         | 1521060122  | 4000003      | Tiếng việt thực hành    | 02          | 5                             |                |
| 3         | 1521060184  | 4000003      | Tiếng việt thực hành    | 02          | 6                             |                |
| 4         | 1621010250  | 4010105      | Xác suất thống kê       | 05          | 8                             |                |
| 5         | 1721060107  | 4010406      | Hình họa và VKT         | 04          | 7.5                           |                |
| 6         | 1624010621  | 4010114      | Toán cao cấp 2          | 01          | 7.5                           |                |
| 7         | 1624010620  | 4010114      | Toán cao cấp 2          | 01          | 5                             |                |
| 8         | 1421060423  | 4010201      | Vật lý A1               | 03          | 6                             |                |
| 9         | 1521050553  | 4010201      | Vật lý A1               | 03          | 3.5                           |                |
| 10        | 1721060113  | 4010202      | Vật lý A2               | 07          | 3.5                           |                |
| 11        | 1721050910  | 4010202      | Vật lý A2               | 28          | 4.5                           |                |
| 12        | 1621010309  | 4010306      | Hóa phân tích 2         | 01          | 6                             |                |
| 13        | 1421080041  | 4010307      | Cân bằng pha và hóa keo | 02          | 6                             |                |
| 14        | 1421080086  | 4010307      | Cân bằng pha và hóa keo | 02          | 4                             |                |
| 15        | 1621010259  | 4010308      | Hóa lý P1               | 02          | 4.5                           |                |
| 16        | 1621010337  | 4010308      | Hóa lý P1               | 02          | 3                             |                |
| 17        | 1621030900  | 4010308      | Hóa lý P1               | 02          | 2                             |                |
| 18        | 1721060296  | 4010406      | Hình họa và VKT         | 8           | 1                             |                |
| 19        | 1721060015  | 4010406      | Hình họa và VKT         | 03          | 5                             |                |
| 20        | 1724010221  | 4010406      | Hình họa và VKT         | 09          | 3                             |                |
| 21        | 1521060040  | 4010406      | Hình họa và VKT         | 08          | 6                             |                |
| 22        | 1721040105  | 4010501      | Cơ lý thuyết 1          | 07          | 1.5                           |                |
| 23        | 1421070385  | 4010501      | Cơ lý thuyết 1          | 10          | 3                             |                |
| 24        | 1721060107  | 4010501      | Cơ lý thuyết 1          | 01          | 5.5                           |                |
| 25        | 1421060268  | 4010614      | Tiếng Anh 2             | 28          | 4.6                           |                |
| 26        | 1521060125  | 4010614      | Tiếng Anh 2             | 61          | 6.4                           |                |
| 27        | 1421050129  | 4020103      | Pháp luật đại cương     | 15          | 1                             |                |
| 28        | 1721030044  | 4020103      | Pháp luật đại cương     | 09          | 0.5                           |                |
| 29        | 1721060001  | 4020201      | TT. Hồ Chí Minh         | 07          | 2.5                           |                |
| 30        | 1621050262  | 4020301      | Đường lối CM của ĐCSVN  | 36          | 1                             |                |
| 31        | 1724010299  | 4020301      | Đường lối CM của ĐCSVN  | 43          | 5.5                           |                |
| 32        | 1521040197  | 4030102      | Các QTSX trên mỏ LT     |             |                               |                |

|    |            |         |                                       |    |      |  |
|----|------------|---------|---------------------------------------|----|------|--|
| 33 | 1521040130 | 4030203 | Thông gió mỏ                          | 4  | 7.25 |  |
| 34 | 1521040132 | 4030203 | Thông gió mỏ                          | 3  | 5    |  |
| 35 | 1421040021 | 4030422 | CS tuyển khoáng                       | 06 | 5    |  |
| 36 | 1521070363 | 4030501 | Sức bền VL 1                          | 02 | 4    |  |
| 37 | 1424010021 | 4040401 | Địa chất các mỏ khoáng                | 02 | 7.25 |  |
| 38 | 1521010389 | 4060308 | Kỹ thuật phản ứng                     | 09 | 4.5  |  |
| 39 | 1521010418 | 4060308 | Kỹ thuật phản ứng                     | 09 | 3.5  |  |
| 40 | 1521010324 | 4060410 | Tính chất vật lý tầng chứa            | 06 | 4.5  |  |
| 41 | 1621010005 | 4060412 | Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu | 04 | 8    |  |
| 42 | 1421010052 | 4060416 | TA chuyên ngành                       | 02 | 7.6  |  |
| 43 | 1421010017 | 4060416 | TA chuyên ngành                       | 02 | 7.5  |  |
| 44 | 1421020006 | 4060416 | TA chuyên ngành                       | 02 | 5    |  |
| 45 | 1421010191 | 4060417 | Tin học ứng dụng chuyên ngành         | 01 | 8    |  |
| 46 | 1724010066 | 4070101 | Kinh tế vi mô                         | 3  | 3.5  |  |
| 47 | 1524010114 | 4070102 | Kinh tế vĩ mô                         | 02 | 5    |  |
| 48 | 1854010002 | 4070103 | Kinh tế lượng                         | 09 | 4.5  |  |
| 49 | 1624010883 | 4070103 | Kinh tế lượng                         | 01 | 5    |  |
| 50 | 1621050846 | 4070103 | Kinh tế lượng                         | 09 | 6.5  |  |
| 51 | 1624010469 | 4070107 | Luật Kinh tế                          | 03 | 6.5  |  |
| 52 | 1621010103 | 4070107 | Luật kinh tế                          | 05 | 7    |  |
| 53 | 1524010564 | 4070109 | Kinh doanh quốc tế                    | 01 | 8    |  |
| 54 | 1624010436 | 4070303 | Kinh tế công nghiệp                   | 07 | 7.5  |  |
| 55 | 1624010013 | 4070306 | Định mức kinh tế - Kỹ thuật           | 04 | 5.5  |  |
| 56 | 1624010128 | 4070307 | Quản trị dự án đầu tư                 | 4  | 3    |  |
| 57 | 1524010333 | 4070331 | Quản trị dự án đầu tư                 | 01 | 4    |  |
| 58 | 1624010690 | 4070407 | Kế toán quản trị                      | 06 | 4.2  |  |
| 59 | 1624010731 | 4070407 | Kế toán quản trị                      | 3  | 5.5  |  |
| 60 | 1624010865 | 4070407 | Kế toán quản trị                      | 04 | 4    |  |
| 61 | 1624010409 | 4070407 | Kế toán quản trị                      | 06 | 3.5  |  |
| 62 | 1624010436 | 4070407 | Kế toán quản trị                      | 01 | 7.3  |  |
| 63 | 1624010687 | 4070407 | Kế toán quản trị                      | 03 | 5.6  |  |
| 64 | 1624010433 | 4070414 | Thị trường chứng khoán                | 01 | 5.5  |  |
| 65 | 1524010002 | 4070419 | Kế toán tài chính DN                  | 06 | 6    |  |
| 66 | 1524010376 | 4070419 | Kế toán tài chính DN                  | 06 | 6    |  |
| 67 | 1524010166 | 4070422 | Kế toán XD cơ bản                     | 1  | 7    |  |
| 68 | 1524010122 | 4070422 | Kế toán XD cơ bản                     | 1  | 5    |  |

|    |            |         |                                       |    |      |               |
|----|------------|---------|---------------------------------------|----|------|---------------|
| 69 | 1524010272 | 4070422 | Kế toán XD cơ bản                     | 1  | 6    |               |
| 70 | 1524010333 | 4070424 | Thanh toán quốc tế                    | 2  | 6.5  |               |
| 71 | 1421050344 | 4080207 | Hệ quản trị CS dữ liệu                | 02 | #N/A | Kg Kthí       |
| 72 | 1621060161 | 4090121 | Máy điện                              | 1  | 4.5  |               |
| 73 | 1621060043 | 4090121 | Máy điện                              | 03 | 2.5  |               |
| 74 | 1621060096 | 4090125 | Nhà máy điện                          | 01 | 7.5  |               |
| 75 | 1621060563 | 4090125 | Nhà máy điện                          |    | 7    |               |
| 76 | 1521060057 | 4090126 | CS cung cấp điện                      | 08 | 3    |               |
| 77 | 1621010356 | 4090202 | Lý thuyết điều khiển tự động + BTL    | 1  | 2    |               |
| 78 | 1621060946 | 4090202 | Lý thuyết điều khiển tự động + BTL    | 06 | 5    |               |
| 79 | 1621060338 | 4090202 | Lý thuyết điều khiển tự động +BTL     |    | 6    |               |
| 80 | 1521060184 | 4090203 | Lý thuyết điều khiển tự động nâng cao | 01 | 5    |               |
| 81 | 1621060222 | 4090205 | Hệ vi xử lý & máy tính                | 01 | 5.5  |               |
| 82 | 1621060244 | 4090205 | Hệ vi xử lý & máy tính                | 05 | 5    |               |
| 83 | 1621060001 | 4090205 | Hệ vi xử lý & máy tính                | 03 | 6    |               |
| 84 | 1621060015 | 4090213 | Điện tử công suất                     | 02 | 4    |               |
| 85 | 1321060118 | 4090213 | Điện tử công suất                     | 01 | #N/A | Đợt 1 nhận PK |
| 86 | 1621061067 | 4090213 | Điện tử công suất                     | 03 | 6    |               |
| 87 | 1621060210 | 4090227 | Điện tử công suất                     | 4  | 6.5  |               |
| 88 | 1621060161 | 4090227 | Điện tử công suất +BTL                | 1  | 5.5  |               |
| 89 | 1621060927 | 4090227 | Điện tử công suất                     | 03 | 4.5  |               |
| 90 | 1421010088 | 4090404 | Kỹ thuật đo lường                     | 01 | #N/A | Đợt 1 nhận PK |
| 91 | 1621060923 | 4090406 | Cơ sở thiết kế máy                    | 04 | 3.5  |               |
| 92 | 1621010356 | 4090412 | Thủy lực cơ sở A                      | 1  | #N/A | Đợt 1 nhận PK |
| 93 | 1321060468 | 4090415 | Kỹ thuật nhiệt B                      | 05 | 4    |               |
| 94 | 1721060158 | 4090418 | Kỹ thuật thủy khí C                   | 03 | 0    |               |
| 95 | 1621010047 | 4090421 | Nguyên lý máy                         | 01 | 5    |               |
| 96 | 1621010123 | 4090421 | Nguyên lý máy                         | 01 | 5    |               |
| 97 | 1621010005 | 4090541 | Máy thủy lực và máy nén khí           | 01 | 5    |               |
| 98 | 1521030016 | 4110114 | Môi trường và phát triển bền vững     | 04 | 4.5  |               |
| 99 | 1421040021 | 4110236 | Môi trường và con người               | 01 | 7.5  |               |